

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/DS-PT

Ngày 06 - 7 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Bình

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2021/TLPT-DS, ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DSST, ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2021/QĐPT-DS, ngày 09 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2021/QĐ-PT, ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị T, sinh năm 1938 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L1, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Ph: Anh Lưu Văn Đ, sinh năm 1977; địa chỉ ấp L2, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh “Theo văn bản ủy quyền ngày 02/7/2021” (có mặt)

2. Bà Lê Thị Thanh X, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Sơn M, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. Ông Kim M, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị P là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2008, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/3/2012 và ngày 16/7/2012 nguyên đơn bà Ngô Thị T trình bày:

Ngày 08/11/2007, gia đình bà T có bán mía cho bà Nguyễn Thị P 14 công 01 góc tư mía cây (tầm gậy) trong đó (Mía của bà T 04 công, mía của bà Ph 08 công 01 góc tư và mía của bà X 02 công, mỗi công giá 6.100.000 đồng), tổng số tiền bằng 86.925.000 đồng. Sau khi đón mía bà P có trả cho bà Lê Thị Ph (là con của bà T) nhận như sau:

Bà P đưa cho ông M đến trả 03 lần, vào ngày 11/11/2007 ông M đến nhà trả 3.000.000 đồng bà Ph nhận, ngày 12/11/2007 (â), ông M trả 5.000.000 đồng do bà Ph nhận và ngày 16/11/2007 (â), ông M đến nhà trả 10.000.000 đồng do bà Ph nhận, tổng cộng bà P gửi ông M trả 18.000.000 đồng. Ngày 24/11/2007 (â), bà P trả cho bà Ph 32.000.000 đồng tại Hợp tác xã Đ; ngày 26/11/2007 (â), ông M đến nhà trả 1.000.000 đồng, khi đó có mặt bà P và ngày 26/11/2007 (â), bà P đưa cho ông Kim M đến nhà trả 3.000.000 đồng, các lần giao tiền đều không có làm biên nhận. Do bà Ph mua ngọn mía của bà P để trồng lại với số lượng 7.800 kg x 550 đồng = 4.290.000 đồng, số tiền này bà Ph cần trừ vào số tiền mua mía cây của bà P còn nợ. Như vậy, từ ngày 11/11/2007 đến ngày 29/11/2007 bà P trả cho gia đình bà T, bà Ph được 58.290.000 đồng, bà P còn nợ 28.635.000 đồng (trong đó nợ của bà T 12.200.000 đồng và nợ bà Ph 16.435.000 đồng), số tiền mía của bà X thì bà P đã trả xong. Bà T yêu cầu bà Nguyễn Thị P trả lại cho bà 12.200.000 đồng và tiền lãi 2%/tháng, tính từ ngày 28/02/2008 đến 30/01/2015 là 17.568.000 đồng, tổng cộng là 29.768.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu về lãi suất, yêu cầu Tòa án tính lãi suất theo quy định pháp luật và tính lãi đến ngày 30/01/2015, không yêu cầu tính lãi đến thời điểm xét xử.

Theo bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà không phải là người trực tiếp mua mía của bà T và bà Ph, mà ông Sơn M mới là người mua mía và trực tiếp

đón mía của bà T, bà Ph. Việc bà Ph khai là trừ tiền mua lại ngọn mía của bà bằng 4.290.000 đồng, bà không biết và không có bán ngọn mía cho bà Ph. Bà P thừa nhận có trả tiền mua mía cho bà P tại tổ thu mua mía bằng 32.000.000 đồng, là do bà mua lại mía của ông Sơn M tại tổ thu mua mía để hưởng chênh lệch trừ đường, vì bà Ph sợ ông Sơn M không trả tiền mua mía, nên bà Ph trực tiếp đi theo ghe mía đến tổ thu mua và yêu cầu tổ thu mua mía trả tiền, nhưng do bà Ph không phải là người trực tiếp bán mía cho tổ thu mua mía, nên tổ thu mua mía từ chối trả tiền cho bà Ph. Nên bà P có đứng ra nhận tiền từ tổ thu mua mía để trả cho bà Ph 32.000.000 đồng và còn thiếu lại 3.000.000 đồng, sau đó bà có gửi tiền 3.000.000 đồng cho ông Kim M gửi trả đủ cho bà Ph và bà không còn thiếu tiền gì của bà Ph. Nay bà T và bà Ph yêu cầu bà trả tiền mua mía còn thiếu thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ph có yêu cầu độc lập trình bày:

Vào ngày 08/11/2007 (âl) gia đình bà và gia đình bà Nguyễn Thị A cư trú cùng ấp có bán mía cho bà Nguyễn Thị P và đón mía cùng một lúc. Gia đình bà Ph có bán cho bà P bằng 14 công một góc tư (Mía của bà Ph là 08 công một góc tư, của bà T mẹ của bà Ph là 04 công, của bà Lê Thị Thanh X chị bà Ph là 02 công), giá thỏa thuận 6.100.000 đồng/01 công, tổng số tiền bằng 86.925.000 đồng. Sau khi đón mía bà P có trả cho gia đình bà tổng số tiền bằng 58.290.000 đồng như bà T trình bày. Nay bà Ph yêu cầu bà P trả 16.435.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất 2%/tháng, tính từ ngày 28/02/2008 đến ngày 30/01/2015 với số tiền lãi là 23.666.400 đồng, tổng cộng 40.101.600 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của chị Phượng rút lại một phần yêu cầu về lãi suất, yêu cầu Tòa án tính lãi suất theo quy định pháp luật và tính lãi đến ngày 30/01/2015, không yêu cầu tính lãi đến thời điểm xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Sơn M trình bày: Ông có chở bà P đến nhà bà T, bà Ph để mua mía hai bên thỏa thuận giá cả như thế nào thì ông không biết, ông chỉ làm đầu công đón mía cho bà P. Bà P có nhờ ông đem tiền tổng cộng 18.000.000 đồng để trả cho bà T, bà Ph (do bà P có con, cháu bệnh) và ông đã trả cho bà Ph xong. Theo yêu cầu của bà P, ông có chở hai ghe mía bán cho Tổ thu mua mía của ông Tám Thời, khi bán thì có thể cân mía và phiếu tính tiền ông đều giao cho bà P và bà P trả tiền công đón mía cho ông, ông trả tiền công đón mía cho ông Kim M. Còn lý do thuê ông Minh đón mía của bà T, bà Ph thay cho ông là do ông bận đón mía cho chủ khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kim M trình bày: Việc mua bán mía của bà P bà T, bà Ph thì lúc đó ông là người đầu công đón mía. Thời điểm đó ông Sơn M cũng làm đầu công đón mía và đồng thời ông Sơn M cũng có đứng ra thu mua mía. Lúc đón ruộng mía nhà bà T, bà Ph là do ông Sơn M đang bận đón mía ở ruộng mía khác nên ông M trực tiếp đến thuê ông đón mía

của bà Ph, bà T để ăn đầu công. Lúc đó ông chỉ nghe bà Ph nói là bán mía cho ông Mười. Ngoài ra sự việc như thế nào ông không biết. Ông đồn xong và đã được ông M trả tiền công đồn mía đầy đủ, ông không còn liên quan gì đến tranh chấp giữa bà T và bà P. Ông Minh thừa nhận bà P có nhờ ông trả 3.000.000 đồng cho bà Ph và ông đã trả xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thanh X trình bày: Chị Xuân có bán mía chung gia đình cho bà Nguyễn Thị P 02 công, nhưng bà X được bà Ph nhận tiền từ bà P và trả đủ 12.200.000 đồng, nay chị không còn yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự số 20/2009/DS-ST, ngày 03/8/2009 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 25; Điều 33; Điều 131; Điều 234; Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12; Điều 428; Điều 429; Điều 430; Điều 434; Điều 438 của Bộ luật dân sự

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị P phải có trách nhiệm trả tiền mua mía cho bà T bằng 28.635.000 đồng.

Ngày 17/8/2009, bà Nguyễn Thị P kháng cáo không đồng ý trả tiền mua mía cho bà T bằng 28.635.000 đồng.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 21/2011/DS-PT, ngày 08/3/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định:

Hủy bản án dân sự số 20/2009/DS-ST, ngày 03/8/2009 của Tòa án nhân dân huyện T. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST, ngày 22/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 97; Điều 186; Điều 244; Điều 269; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 427, Điều 428, Khoản 1, khoản 2 Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC “*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm*”

Điểm d Điều 12 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị P phải trả lại số tiền mua mía cho bà Ngô Thị T 12.200.000 đồng và số tiền lãi 7.458.226 đồng (tính tròn 7.458.000đ).

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bị đơn bà Nguyễn Thị P phải trả lại số tiền mua mía cho bà Lê Thị Ph 16.435.000 đồng và số tiền lãi 10.047.235 đồng (tính tròn 10.047.000đ).

3. Đình chỉ một phần việc thay đổi, bổ sung rút lại thời gian yêu cầu tính lãi của bà Ngô Thị T và bà Lê Thị Ph từ ngày 31/01/2015 đến ngày 22/02/2021.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà Ngô Thị T đối với số tiền bằng 10.110.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà Lê Thị Ph với số tiền bằng 13.600.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/3/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị T về việc yêu cầu bà P trả số tiền mua mía bằng 12.200.000 đồng và tiền lãi bằng 7.458.226 đồng; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Ph về việc yêu cầu bà P trả số tiền mua mía bằng 16.435.000 đồng và tiền lãi bằng 10.047.235 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu độc lập, bị đơn rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát Viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy bà P kháng cáo không đồng ý trả tiền mua mía và tiền lãi cho bà T bằng 19.658.226 đồng (trong đó tiền gốc bằng 12.200.000; lãi bằng 7.458.226); bà Ph bằng 26.482.235 đồng (trong đó gốc tiền gốc bằng 16.435.000 đồng; tiền lãi bằng 10.047.235 đồng) là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, bà T và bà Ph xác lập hợp đồng mua bán mía bằng lời nói với bà P bằng 14 công một gốc tư, tổng số tiền bằng 86.925.000 đồng, không phải bán mía cho ông Sơn M như lời nại ra của bà P. Bà P đã trả cho bà T, bà Ph nhiều lần với tổng số tiền bằng 58.290.000 đồng (trong đó bà P trực tiếp trả cho bà Ph bằng 32.000.000 đồng tại Hợp tác xã Đ có nhiều người làm chứng), bà Ph mua lại ngọn mía của bà P số tiền 4.290.000 đồng, sau khi cần trừ bà P còn nợ số tiền 28.635.000 đồng. Bà P cho rằng ông M là người mua mía của bà T, bà Ph, nhưng ông M không thừa nhận, một số nhân chứng tại địa phương xác nhận thời điểm đó ông Sơn M chỉ làm đầu công đón mía không phải là người mua mía, bà P là người mua bán lại cho Hợp tác xã thu mua mía. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[01] Về tố tụng, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P còn trong thời hạn luật định. Nên Hội đồng xét xử, chấp nhận xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[02] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P không đồng ý trả tiền mua mía và lãi suất chậm trả cho bà Ngô Thị T tổng số tiền bằng 19.638.226 đồng, không đồng ý trả tiền mua mía và lãi suất cho bà Ph tổng số tiền bằng 26.482.235 đồng, vì bà P cho rằng bà không phải là người mua mía của bà T, bà Ph. Xét thấy kháng cáo của bà P là không có cơ sở để chấp nhận bởi các lý do sau:

[2.1] Thứ nhất, qua xác minh một số nhân chứng như ông Trần Hoàng T, ông Trần Công Đ, ông Nguyễn Văn C, ông Lâm T (BL 142, 143, 144) đều xác định thời điểm đó ông Sơn M chỉ làm đầu công đồn mía thuê, không phải là người mua mía. Riêng ông Thái Hoàng T (Ba Độ) và ông Trần Công Đ là người trực tiếp làm trong Hợp tác xã Đ thu mía để bán lại cho Công ty mía đường Trà Vinh xác nhận Hợp tác xã Đ có ứng tiền trước cho bà P đi mua mía bán lại cho Hợp tác xã, vào các ngày 21, 22, 23, 24, 25/12/2007 bà P có trực tiếp cân mía cho Hợp tác xã Đ và Hợp tác xã có ra bốn phiếu tính tiền mía (BL 217, 221, 224, 227), tổng cộng 102,562kg mía bằng 54.101.000 đồng sau khi trừ đi số tiền đã ứng trước đó, Hợp tác xã có trả cho bà P bằng 32.000.000 đồng và bà P có trả số tiền này cho bà Ph theo như bà Ph khai là đúng.

[2.2] Thứ hai, đối với bốn thẻ cân mía do Hợp tác xã Đ tính tiền và do bà P cung cấp cho rằng ông Sơn M mới là người mua mía, tuy nhiên theo ông T và ông Đ xác nhận, người đứng tên trên “thẻ cân mía” không nhất thiết là người mua mía, mà người khác cũng đứng tên giùm được, còn người có tên trên “phiếu tính tiền” mới là người mua mía, do đó khi cân mía và tính tiền thì Hợp tác xã ra phiếu tính tiền và trả tiền mía cho bà P.

Bà P cho rằng ông Sơn M mới là người mua mía của bà T, bà Ph, việc này không được ông Sơn M, bà T và bà Ph thừa nhận mà bà T, bà Ph khẳng định là thỏa thuận bán mía cho bà P, bà P không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh ông Sơn M mua mía của bà T, bà Ph, nên lời nại ra của bà P là không có căn cứ.

[03] Xét về số tiền mua mía bà T yêu cầu bà P trả số tiền còn nợ lại chưa trả bằng 12.200.000 đồng, bà Ph yêu cầu bà P trả 16.435.000 đồng, tổng cộng bằng 28.635.000 đồng là có căn cứ, vì các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện bà T, bà Ph và bà X có bán cho bà P 14 công một gốc tư mía với giá 6.100.000 đồng x 14 công = 85.400.000 đồng, cộng với một gốc tư mía bằng 1.525.000 đồng, tổng cộng số tiền bằng 86.925.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền

bà Ph mua lại ngọn mía bằng 4.290.000 đồng và số tiền bà Ph đã nhận của bà P bằng 54.000.000 đồng, còn lại 28.635.000 đồng, mặc dù việc mua bán, nhận tiền đều không có giấy tờ, nhưng qua các chứng cứ, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các nhân chứng của vụ án thì có cơ sở xác định số tiền mua bán mía sau khi đã trừ còn lại 28.635.000 đồng. Do đó, bà P phải có trách nhiệm trả tiền mua mía còn thiếu cho bà T bằng 12.200.000 đồng, trả cho bà Ph bằng 16.435.000 đồng.

[04] Về thời gian tính lãi và lãi suất trả: Bà T và bà Ph chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 01/02/2008 đến ngày 30/01/2015, không yêu cầu tính lãi đến khi xét xử là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định nên được cấp sơ thẩm chấp nhận. Về tính lãi suất của số tiền 12.200.000 đồng bà P phải trả cho bà T và số tiền 16.435.000 đồng bà P phải trả cho bà Ph. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất theo từng thời kỳ qua 11 đợt tăng, giảm lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, buộc bà P phải trả lãi cho bà Ph với số tiền bằng 10.047.234 đồng và trả lãi cho bà T với số tiền bằng 7.458.226 đồng là đúng quy định pháp luật.

Từ những nhận định và phân tích như trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P.

[05] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[06] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị P thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho bà P miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST, ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị P phải trả lại số tiền mua mía cho bà Ngô Thị T 12.200.000 đồng và số tiền lãi 7.458.226 đồng. Tổng số tiền bằng 19.658.226 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị P phải trả lại số tiền mua mía cho bà Lê Thị Ph

16.435.000 đồng và số tiền lãi 10.047.235 đồng. Tổng số tiền bằng 26.482.235 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tất cả các khoản tiền) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)
Trịnh Hữu Bình**